

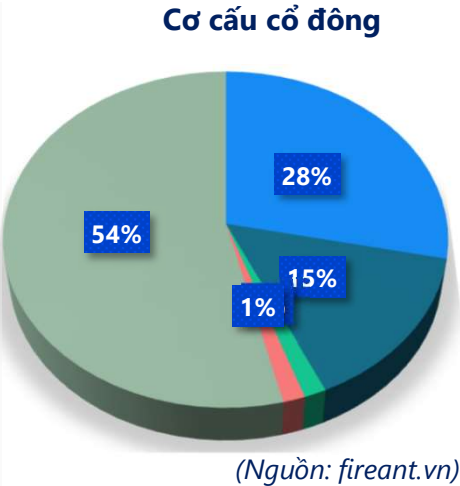
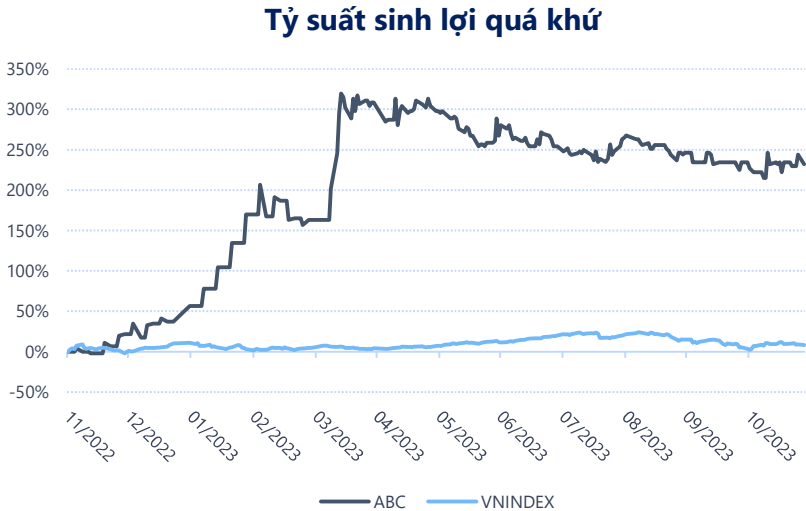
CTCP Truyền thông VMG (UPCOM)

Ngành: Viễn thông di động

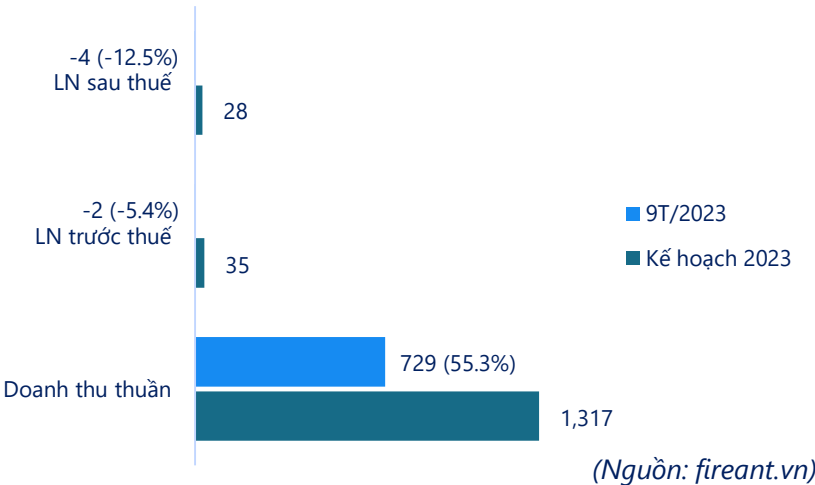
Giá	13,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-7.0%	-18.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,005 - 19,023
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
Số lượng CPLH (CP)	20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55,500
Sở hữu nước ngoài	0.92%
Beta	0.28

■ Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
■ Vũ Hạnh Quyền
■ Nguyễn Mạnh Hùng
■ Vũ Hoàng Việt
■ Khác



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

247.2
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 16.9 | +7.3%
Cùng kỳ: ↘ 104.8 | -29.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

728.9
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 429.4 | -37.1%

LN thuần
Q3 2023

-5.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.7 | -116.7%
Cùng kỳ: ↘ 14.1 | -154.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-3.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 44.2 | -107.3%

LNTT
Q3 2023

-5.0
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.7 | -116.7%
Cùng kỳ: ↘ 15.1 | -150.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-1.9
tỷ VNĐ

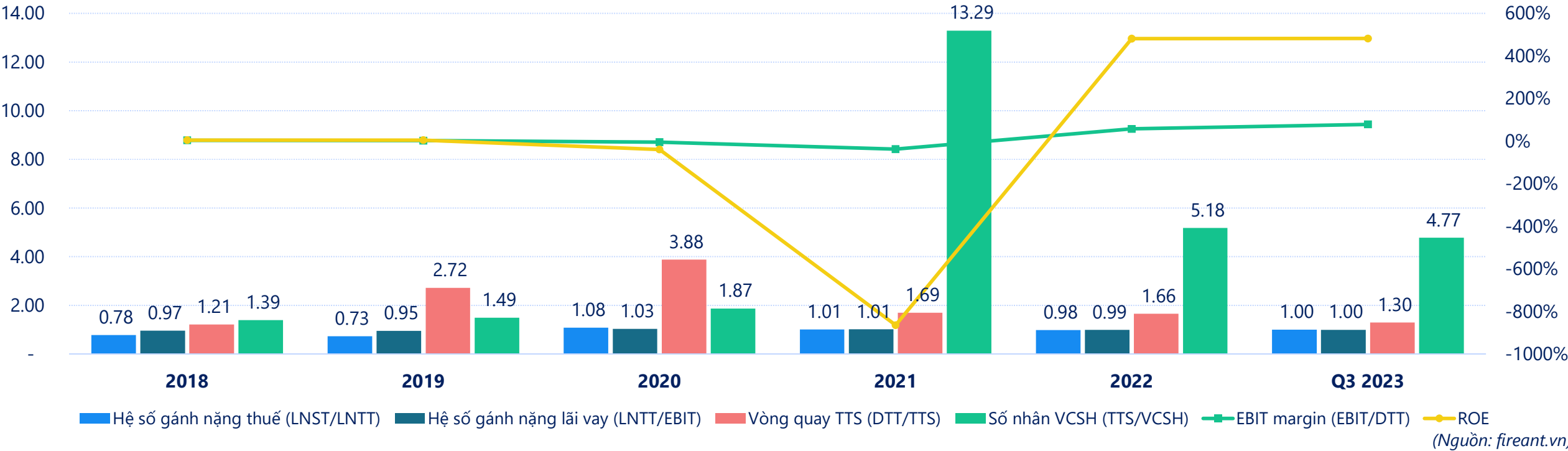
Cùng kỳ: ↘ 44.1 | -104.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH							TÀI SẢN - NGUỒN VỐN				
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS	
Doanh thu thuần	247.2	351.9	-29.8%	728.9	1,158.2	-37.1%	Tài sản ngắn hạn	566.6	573.0	-1.1%	78.9%
Giá vốn hàng bán	248.1	328.9	-24.6%	724.7	1,061.3	-31.7%	Tiền và tương đương tiền	42.7	56.2	-24.0%	5.9%
Lợi nhuận gộp	- 0.9	23.1	-104.0%	4.2	96.9	-95.7%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	74.4	247.6	-70.0%	10.4%
Doanh thu HĐTC	8.8	7.0	24.7%	24.5	20.6	18.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	408.2	199.0	105.1%	56.8%
Chi phí tài chính	1.3	1.5	-11.2%	3.8	5.7	-32.7%	Hàng tồn kho	1.1	1.5	-26.6%	0.2%
Chi phí lãi vay	0.7	1.3	-46.9%	2.6	5.2	-48.9%	Tài sản ngắn hạn khác	40.2	68.7	-41.5%	5.6%
Chi phí bán hàng	0.4	0.1	212.5%	1.2	1.2	0.2%	Tài sản dài hạn	151.6	178.9	-15.3%	21.1%
Chi phí QLDN	10.7	18.9	-43.2%	25.9	69.2	-62.5%	Các khoản phải thu dài hạn	3.1	3.1	-0.3%	0.4%
LN thuần từ HĐKD	- 5.0	9.1	-154.9%	3.0	41.2	-107.3%	Tài sản cố định	10.2	19.1	-46.7%	1.4%
LN khác	- 0.1	0.9	-105.6%	1.1	1.1	3.5%	Bất động sản đầu tư	19.3	20.1	-3.9%	2.7%
LN trước thuế	- 5.0	10.0	-150.3%	1.9	42.3	-104.4%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	0.2	4.0	-95.1%	1.6	15.0	-89.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	115.9	133.1	-13.0%	16.1%
Lợi nhuận sau thuế	- 5.2	6.0	-187.1%	3.5	27.2	-112.9%	Tài sản dài hạn khác	3.1	3.5	-10.5%	0.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 2.5	5.5	-145.1%	1.0	28.0	-96.6%	Tổng cộng tài sản	718.2	751.9	-4.5%	100.0%
(Nguồn: fireant.vn)							Nợ phải trả	208.3	201.2	3.5%	29.0%
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ ngắn hạn	201.0	193.8	3.7%	28.0%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn	53.4	23.6	126.3%	7.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 43.1	82.4	103.9	- 150.3	- 8.7	10.7	Nợ dài hạn	7.3	7.4	-1.5%	1.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.4	45.5	- 96.8	97.7	75.8	- 39.2	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	- 137.2	23.6	50.6	- 42.7	- 7.4	Nguồn vốn chủ sở hữu	509.9	550.8	-7.4%	71.0%
Lưu chuyển tiền thuần	- 16.9	- 9.3	30.7	- 2.0	24.4	- 35.8	Vốn chủ sở hữu	509.9	550.8	-7.4%	71.0%
(Nguồn: fireant.vn)							(Nguồn: fireant.vn)				

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

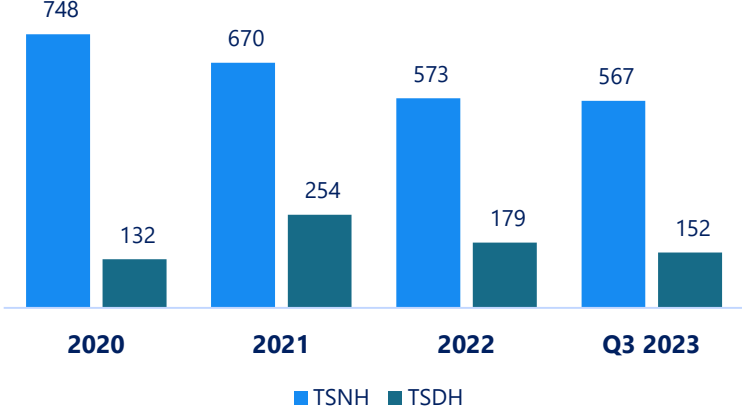
Phân tích Dupont



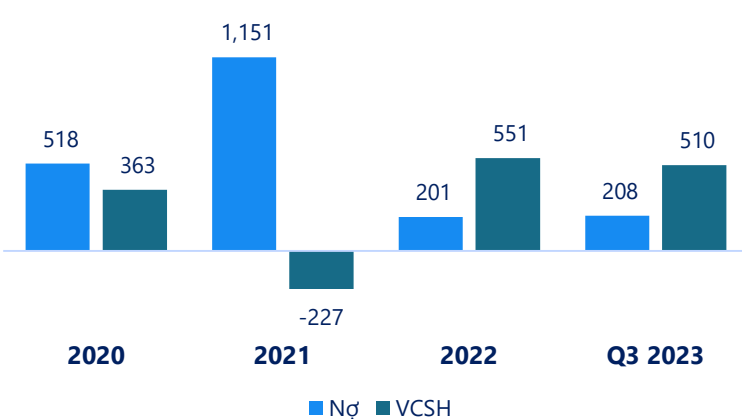
DT thuần và LN ròng



Tài sản



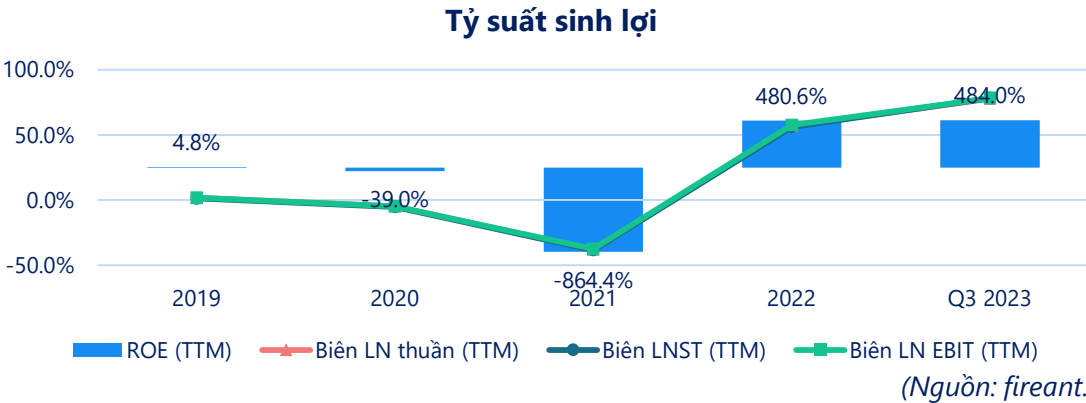
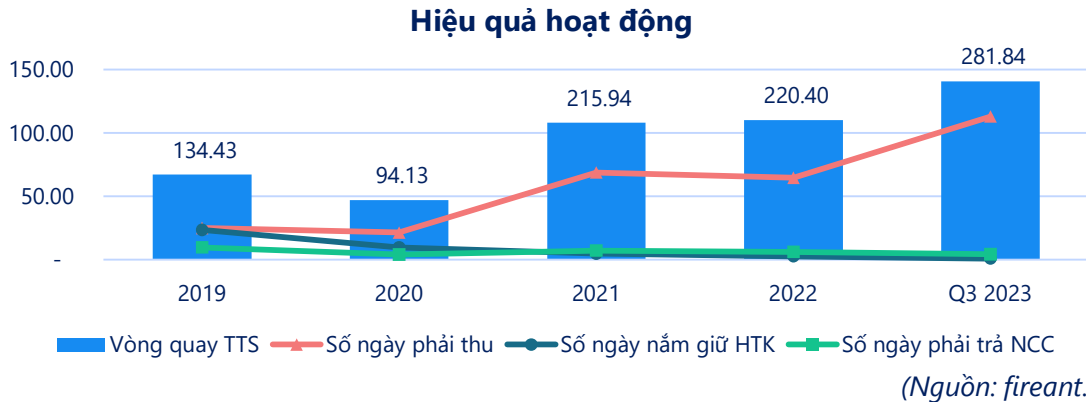
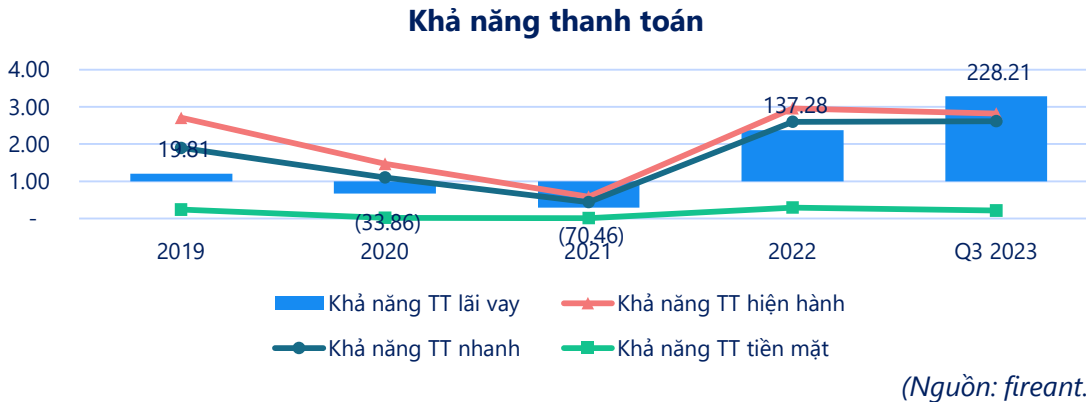
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.4%	1.7%	-4.9%	-38.2%	56.9%	77.8%
Biên LNST (TTM)	2.6%	1.2%	-5.4%	-38.5%	56.0%	78.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.4%	1.7%	-4.8%	-37.6%	57.4%	78.3%
ROE (TTM)	4.3%	4.8%	-39.0%	-864.4%	480.6%	484.0%
ROA (TTM)	3.1%	3.2%	-20.9%	-65.0%	92.8%	101.4%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	63.1	24.9	21.5	68.8	64.6	113.0
Số ngày nắm giữ HTK	37.5	23.5	9.8	4.8	2.6	0.9
Số ngày phải trả NCC	26.3	9.7	4.1	7.2	6.1	4.4
Vòng quay TSCĐ	59.6	577.2	292.8	63.9	56.5	60.4
Vòng quay TTS	300.7	134.4	94.1	215.9	220.4	281.8
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	2.7	1.5	0.6	3.0	2.8
Khả năng TT nhanh	2.4	1.9	1.1	0.4	2.6	2.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.0	0.0	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	29.9	19.8	(33.9)	(70.5)	137.3	228.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,179	1,337	- 8,899	- 28,788	38,144	36,799
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,066	25,263	14,729	- 14,747	23,927	22,408
P/E	7.9	7.3	(2.1)	(0.5)	0.2	0.4
P/B	0.4	0.4	1.3	(0.9)	0.3	0.6
P/S	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



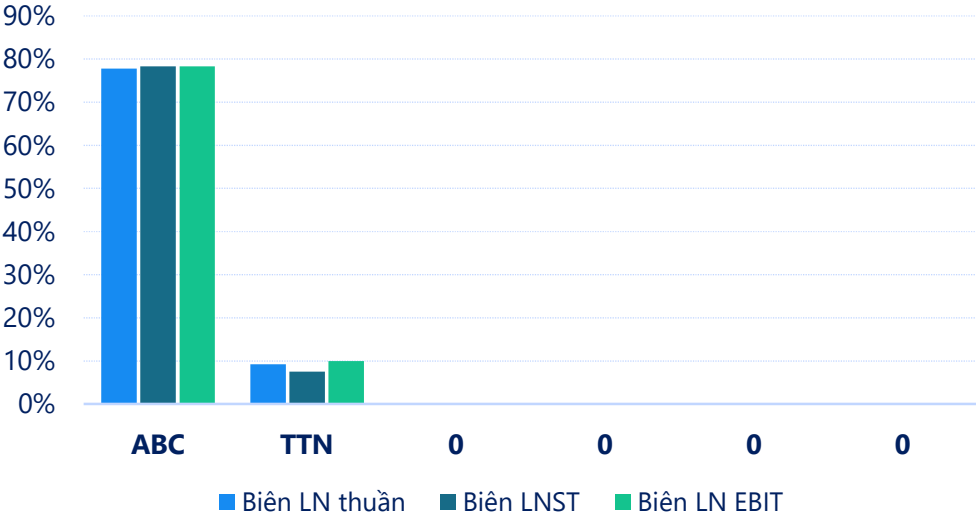
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ABC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ABC	728.9	-37.1%	3.5	-112.9%	-0.5%	2.4%
TTN	220.3	-18.2%	18.0	-30.5%	8.2%	9.6%

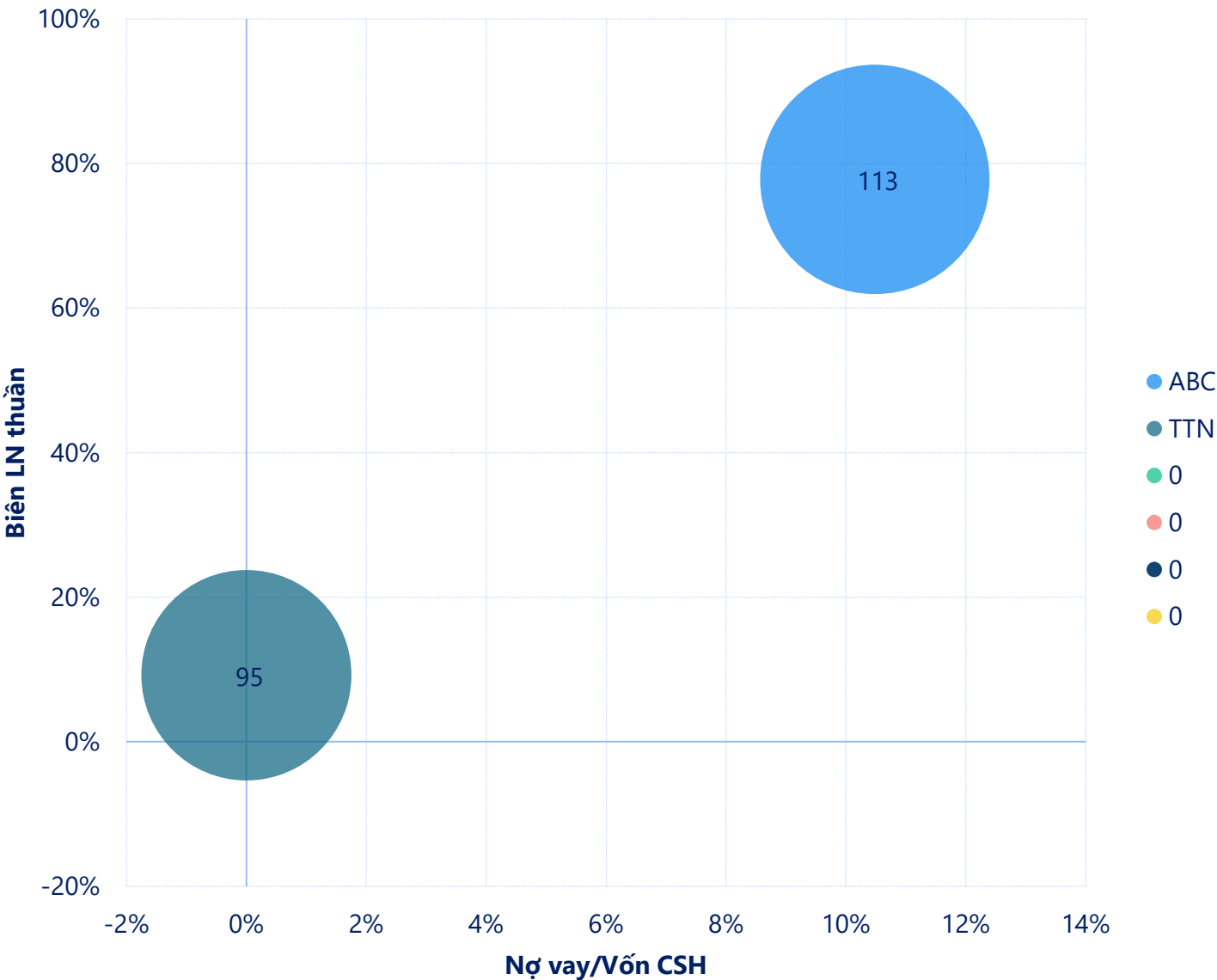
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)